



1. Hỏi về số lượng

Ex

# HOW MUCH



How much **water** do we drink everyday?

Chúng ta uống bao nhiêu nước mỗi ngày?

Structure

**HOW MUCH** + **danh từ không đếm được** (**water, sugar, milk, ...**) + **trợ động từ** (**do/does**) + **chủ ngữ** + **động từ** ?

1. Bạn .....

1. How much **water** **do** you drink everyday?

2. Cô ấy .....

2. How much **milk** **does** she drink everyday?

Translate into Vietnamese  
(con dịch sang Tiếng Việt)

LIVE **LIVEWORKSHEETS**

1. How \_\_\_\_ water do we drink everyday?  
A. much      B. was      C. many
  
2. How much milk \_\_\_\_ she drink everyday?  
A. is      B. do      C. does
  
3. How much juice \_\_\_\_ Lan drink everyday?  
A. does      B. is      C. do
  
4. How much rice \_\_\_\_ they want?  
A. are      B. do      C. does
  
5. How much beer \_\_\_\_ Nam drink?  
A. is      B. does      C. do

1. How \_\_\_\_\_ water do we drink everyday?
2. How much beer \_\_\_\_\_ Nam drink?
3. How much juice does Lan d\_\_\_\_\_ everyday?
4. \_\_\_\_\_ much rice do they eat?

Translate into English

1. Bạn uống bao nhiêu sữa mỗi ngày? → \_\_\_\_\_
2. Anh ấy uống bao nhiêu nước mỗi ngày? → \_\_\_\_\_
3. Cô ấy ăn bao nhiêu cơm mỗi ngày? → \_\_\_\_\_

**Ex**

How much **water** is there in the bottle?

Có bao nhiêu nước trong chai?

Structure

**HOW MUCH** + **danh từ không đếm được** (**water, sugar, milk, rice ...**) + **is there** + ..... ?

1. Có .....

1. How much **rice** **is there** in the box?

2. Có .....

2. How much **beer** **is there** in the box?

Translate into Vietnamese  
(con dịch sang Tiếng Việt)

 **LIVEWORKSHEETS**

1. How \_\_\_\_ water is there in the bottle?  
A. much      B. was      C. many
  
2. How much milk \_\_\_\_ there in the fridge?  
A. is      B. do      C. are
  
3. How much juice is \_\_\_\_ in the bottle?  
A. does      B. there      C. these
  
4. How much \_\_\_\_ is there in the glass?  
A. apple      B. water      C. does
  
5. How much beer \_\_\_\_ in the fridge?  
A. is there      B. there is      C. do there

Ex

How much **is** the dress?

Cái váy giá bao nhiêu?

How much **are** the shoes?

Đôi giày giá bao nhiêu?

Structure

HOW MUCH + **is** + danh từ số ít?HOW MUCH + **are** + danh từ số nhiều?

1. Cái khăn quàng cổ .....

1. How much **is** the scarf?

2. Những cái áo .....

2. How much **are** the shirts?Translate into Vietnamese  
(con dịch sang Tiếng Việt) LIVEWORKSHEETS

# HOW MUCH

Ex

**How much **does** the dress cost?****Cái váy giá bao nhiêu?****How much **do** the shoes cost?****Đôi giày giá bao nhiêu?**

Structure

**HOW MUCH + **does** + danh từ số ít + cost?****HOW MUCH + **do** + danh từ số nhiều + cost?**

1. Cái khăn quàng cổ .....

1. How much **does** the scarf cost?

2. Những cái áo .....

2. How much **do** the shirts cost?Translate into Vietnamese  
(con dịch sang Tiếng Việt) **LIVEWORKSHEETS**

1. How much \_\_\_\_ these socks?  
A. are      B. is      C. do
2. How much \_\_\_\_ your cap?  
A. is      B. do      C. are
3. How much \_\_\_\_ your shoes?  
A. does      B. are      C. is
4. How \_\_\_\_\_ does the T-shirt cost?  
A. many      B. much      C. some
5. \_\_\_\_\_ much is a loaf of bread?  
A. What      B. Where      C. How

1. How much are these socks?
2. How much is your cap?
3. How much are your shoes?
4. How much does the T-shirt cost?
5. How much is a loaf of bread?

1. Áo sơ-mi giá bao nhiêu?
2. Ổ bánh mì giá bao nhiêu?
3. Những đôi tất này giá bao nhiêu?
4. Đôi giày của bạn giá bao nhiêu?
5. Cái mũ của bạn giá bao nhiêu?

1. How \_\_\_\_\_ does the scarf cost?
2. How much \_\_\_ the shoes?
3. How much \_\_ the book ?
4. How much does a kilo of rice \_\_\_\_\_?
5. How much \_\_ the skirt cost?
6. How much does the bl\_\_se cost?

Fill in the blanks